

Số: 08/2003/PL-UBTVQH11

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2003

PHÁP LỆNH

CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI SỐ 08/2003/PL-UBTVQH11 NGÀY 25 THÁNG 02 NĂM 2003 VỀ TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

*Để góp phần giải quyết các vụ tranh chấp phát sinh trong hoạt động thương mại, bảo đảm quyền tự do kinh doanh, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;
Căn cứ vào Nghị quyết số 12/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khoá XI (2002-2007) và năm 2003;
Pháp lệnh này quy định về Trọng tài thương mại.*

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định về tổ chức và tổ tụng trọng tài để giải quyết các vụ tranh chấp phát sinh trong hoạt động thương mại theo sự thỏa thuận của các bên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trọng tài* là phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh trong hoạt động thương mại được các bên thỏa thuận và được tiến hành theo trình tự, thủ tục tổ tụng do Pháp lệnh này quy định.
2. *Thỏa thuận trọng tài* là thỏa thuận giữa các bên cam kết giải quyết bằng trọng tài các vụ tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh trong hoạt động thương mại.
3. *Hoạt động thương mại* là việc thực hiện một hay nhiều hành vi thương mại của cá nhân, tổ chức kinh doanh bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ; phân phối; đại diện, đại lý thương mại; ký gửi; thuê, cho thuê; thuê mua; xây dựng; tư vấn; kỹ thuật; li - xăng; đầu tư; tài chính, ngân hàng; bảo hiểm; thăm dò, khai thác; vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường hàng không, đường biển, đường sắt, đường bộ và các hành vi thương mại khác theo quy định của pháp luật.
4. *Tranh chấp có yếu tố nước ngoài* là tranh chấp phát sinh trong hoạt động thương mại mà một bên hoặc các bên là người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tham gia hoặc căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ có tranh chấp phát sinh ở nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến tranh chấp đó ở nước ngoài.
5. *Trọng tài viên* là người có đủ các điều kiện quy định tại [Điều 12 của Pháp lệnh này](#), được các bên chọn hoặc Trung tâm Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền chỉ định để giải quyết vụ tranh chấp.
6. *Những người thân thích* là những người thuộc ba hàng thừa kế theo quy định của Bộ luật dân sự.
7. *Sự kiện bất khả kháng* là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép.

Điều 3. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

1. Tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài, nếu trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp các bên có thỏa thuận trọng tài.

2. Khi giải quyết tranh chấp, Trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư, phải căn cứ vào pháp luật và tôn trọng thoả thuận của các bên.

Điều 4. Hình thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Tranh chấp giữa các bên được giải quyết tại Hội đồng Trọng tài do Trung tâm Trọng tài tổ chức hoặc tại Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập theo quy định của Pháp lệnh này.

Hội đồng Trọng tài gồm ba Trọng tài viên hoặc Trọng tài viên duy nhất do các bên thoả thuận.

Điều 5. Thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp trong trường hợp có thoả thuận trọng tài

Trong trường hợp vụ tranh chấp đã có thoả thuận trọng tài, nếu một bên khởi kiện tại Toà án thì Toà án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thoả thuận trọng tài vô hiệu.

Điều 6. Hiệu lực của quyết định trọng tài

Quyết định trọng tài là chung thẩm, các bên phải thi hành, trừ trường hợp Toà án huỷ quyết định trọng tài theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 7. Nguyên tắc áp dụng pháp luật để giải quyết vụ tranh chấp

1. Đối với vụ tranh chấp giữa các bên Việt Nam, Hội đồng Trọng tài áp dụng pháp luật của Việt Nam để giải quyết tranh chấp.
2. Đối với vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài, Hội đồng Trọng tài áp dụng pháp luật do các bên lựa chọn. Việc lựa chọn pháp luật nước ngoài và việc áp dụng pháp luật nước ngoài không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Trong trường hợp các bên không lựa chọn được pháp luật để giải quyết vụ tranh chấp thì Hội đồng Trọng tài quyết định.

Điều 8. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Chương 2:

THỎA THUẬN TRỌNG TÀI

Điều 9. Hình thức thoả thuận trọng tài

1. Thoả thuận trọng tài phải được lập bằng văn bản. Thoả thuận trọng tài thông qua thư, điện báo, telex, fax, thư điện tử hoặc hình thức văn bản khác thể hiện rõ ý chí của các bên giải quyết vụ tranh chấp bằng trọng tài được coi là thoả thuận trọng tài bằng văn bản.

2. Thoả thuận trọng tài có thể là điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc là một thoả thuận riêng.

Điều 10. Thoả thuận trọng tài vô hiệu

Thoả thuận trọng tài vô hiệu trong những trường hợp sau đây:

1. Tranh chấp phát sinh không thuộc hoạt động thương mại được quy định tại [khoản 3 Điều 2 của Pháp lệnh này](#);
2. Người ký thoả thuận trọng tài không có thẩm quyền ký kết theo quy định của pháp luật;
3. Một bên ký kết thoả thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
4. Thoả thuận trọng tài không quy định hoặc quy định không rõ đối tượng tranh chấp, tổ chức trọng tài có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp mà sau đó các bên không có thoả thuận bổ sung;
5. Thoả thuận trọng tài không được lập theo quy định tại [Điều 9 của Pháp lệnh này](#);
6. Bên ký kết thoả thuận trọng tài bị lừa dối, bị đe dọa và có yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu; thời hiệu yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu là sáu tháng, kể từ ngày ký kết thoả thuận trọng tài, nhưng phải trước ngày Hội đồng Trọng tài mở phiên họp

đầu tiên giải quyết vụ tranh chấp quy định tại [Điều 30 của Pháp lệnh này](#).

Điều 11. Quan hệ giữa điều khoản trọng tài với hợp đồng

Điều khoản trọng tài tồn tại độc lập với hợp đồng. Việc thay đổi, gia hạn, hủy bỏ hợp đồng, sự vô hiệu của hợp đồng không ảnh hưởng đến hiệu lực của điều khoản trọng tài.

Chương 3:

TRỌNG TÀI VIÊN

Điều 12. Trọng tài viên

1. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây có thể làm Trọng tài viên:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, vô tư, khách quan;
- c) Có bằng đại học và đã qua thực tế công tác theo ngành đã học từ năm năm trở lên.

2. Người đang bị quản chế hành chính, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích không được làm Trọng tài viên.

3. Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, Chấp hành viên, công chức đang công tác tại Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án không được làm Trọng tài viên.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của Trọng tài viên

1. Trọng tài viên có các quyền sau đây:

- a) Chấp nhận hoặc từ chối giải quyết vụ tranh chấp;
- b) Độc lập trong việc giải quyết vụ tranh chấp;
- c) Từ chối cung cấp các thông tin liên quan đến vụ tranh chấp;
- d) Hưởng thù lao.

2. Trọng tài viên có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Tuân thủ các quy định của Pháp lệnh này;
- b) Vô tư, khách quan trong việc giải quyết vụ tranh chấp;
- c) Từ chối giải quyết vụ tranh chấp trong các trường hợp quy định tại [khoản 1 Điều 27 của Pháp lệnh này](#);
- d) Giữ bí mật nội dung vụ tranh chấp mà mình giải quyết;
- đ) Không được nhận hối lộ hoặc có hành vi khác vi phạm đạo đức Trọng tài viên.

Chương 4:

TRUNG TÂM TRỌNG TÀI

Điều 14. Điều kiện thành lập Trung tâm Trọng tài

1. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, Trung tâm Trọng tài được thành lập tại một số địa phương theo quy định của Chính phủ.

2. Khi có ít nhất năm sáng lập viên có đủ điều kiện làm Trọng tài viên theo quy định tại [Điều 12 của Pháp lệnh này](#) đề nghị và được Hội Luật gia Việt Nam giới thiệu, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định cấp Giấy phép thành lập Trung tâm Trọng tài.

3. Hồ sơ đề nghị thành lập Trung tâm Trọng tài gồm có các nội dung sau đây:

- a) Đơn xin phép thành lập Trung tâm Trọng tài;
- b) Họ và tên, địa chỉ, nghề nghiệp của các sáng lập viên;
- c) Điều lệ của Trung tâm Trọng tài;
- d) Văn bản giới thiệu của Hội Luật gia Việt Nam.

4. Đơn xin phép thành lập Trung tâm Trọng tài gồm có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm viết đơn;
- b) Họ và tên, địa chỉ, nghề nghiệp của các sáng lập viên;
- c) Lĩnh vực hoạt động của Trung tâm Trọng tài;
- d) Địa điểm dự định đặt trụ sở của Trung tâm Trọng tài.

5. Trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập Trung tâm Trọng tài và phê chuẩn Điều lệ của Trung tâm Trọng tài; trong trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được giấy phép thành lập, Trung tâm Trọng tài phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Sở Tư pháp), nơi Trung tâm Trọng tài đặt trụ sở. Hết thời hạn này mà Trung tâm Trọng tài không đăng ký thì giấy phép bị thu hồi.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài.

Điều 15. Đăng báo về việc thành lập Trung tâm Trọng tài

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Trung tâm Trọng tài phải đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở của Trung tâm Trọng tài;
- b) Lĩnh vực hoạt động của Trung tâm Trọng tài;
- c) Số Giấy đăng ký hoạt động, cơ quan cấp, ngày, tháng, năm cấp;
- d) Thời điểm bắt đầu hoạt động của Trung tâm Trọng tài.

2. Trung tâm Trọng tài phải niêm yết tại trụ sở những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và danh sách Trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài.

Điều 16. Địa vị pháp lý và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Trọng tài

- 1. Trung tâm Trọng tài là tổ chức phi chính phủ, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.
- 2. Trung tâm Trọng tài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện của Trung tâm.
- 3. Trung tâm Trọng tài có Ban điều hành và các Trọng tài viên.

Ban điều hành Trung tâm Trọng tài gồm có Chủ tịch, một hoặc các Phó chủ tịch, có thể có Tổng Thư ký do Chủ tịch Trung tâm Trọng tài cử.

Những người được Trung tâm Trọng tài mời làm Trọng tài viên phải có đủ điều kiện quy định tại [Điều 12 của Pháp lệnh này](#).

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Trọng tài

Trung tâm Trọng tài có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng Điều lệ và Quy tắc tổ tụng của Trung tâm Trọng tài, nhưng không được trái với những quy định của Pháp lệnh này;
2. Mời những người có đủ điều kiện quy định tại **Điều 12 của Pháp lệnh này** làm Trọng tài viên của Trung tâm;
3. Chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng Trọng tài theo quy định của Pháp lệnh này;
4. Cung cấp các dịch vụ hành chính, văn phòng cho các Hội đồng Trọng tài giải quyết các vụ tranh chấp;
5. Thu phí trọng tài, trả thù lao cho Trọng tài viên theo Điều lệ của Trung tâm Trọng tài;
6. Tổ chức rút kinh nghiệm, bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng giải quyết tranh chấp của Trọng tài viên;
7. Báo cáo định kỳ hoạt động của Trung tâm Trọng tài với Bộ Tư pháp, Hội Luật gia Việt Nam và Sở Tư pháp nơi Trung tâm Trọng tài đăng ký hoạt động;
8. Xóa tên Trọng tài viên trong danh sách Trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài khi Trọng tài viên vi phạm nghiêm trọng các quy định của Pháp lệnh này và Điều lệ của Trung tâm Trọng tài;
9. Lưu trữ hồ sơ, cung cấp các bản sao quyết định trọng tài theo yêu cầu của các bên hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
10. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Chấm dứt hoạt động của Trung tâm Trọng tài

1. Hoạt động của Trung tâm Trọng tài chấm dứt trong các trường hợp sau đây:
 - a) Các trường hợp quy định tại Điều lệ của Trung tâm Trọng tài;
 - b) Bị thu hồi Giấy phép thành lập Trung tâm Trọng tài.
2. Khi chấm dứt hoạt động, Trung tâm Trọng tài phải nộp lại Giấy phép thành lập Trung tâm Trọng tài cho cơ quan đã cấp giấy phép.
3. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của Trung tâm Trọng tài.

Chương 5:

TỔ TỤNG TRỌNG TÀI

Điều 19. Quyền lựa chọn hình thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Các bên có quyền lựa chọn Trung tâm Trọng tài hoặc Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập để giải quyết vụ tranh chấp theo quy định về tổ tụng trọng tài của Pháp lệnh này.

Điều 20. Đơn kiện

1. Để giải quyết vụ tranh chấp tại Trung tâm Trọng tài, nguyên đơn phải làm đơn kiện gửi Trung tâm Trọng tài.
Đơn kiện gửi Trung tâm Trọng tài gồm có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Ngày, tháng, năm viết đơn;
 - b) Tên và địa chỉ của các bên;
 - c) Tóm tắt nội dung vụ tranh chấp;
 - d) Các yêu cầu của nguyên đơn;
 - đ) Trị giá tài sản mà nguyên đơn yêu cầu;
 - e) Trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài mà nguyên đơn chọn.
2. Để giải quyết vụ tranh chấp tại Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập, nguyên đơn phải làm đơn kiện gửi cho bị đơn; nội dung đơn

kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Kèm theo đơn kiện, nguyên đơn phải gửi bản chính hoặc bản sao thoả thuận trọng tài, bản chính hoặc bản sao các tài liệu, chứng cứ. Bản sao phải có chứng thực hợp lệ.

4. Tổ tụng trọng tài bắt đầu khi Trung tâm Trọng tài nhận được đơn kiện của nguyên đơn hoặc từ khi bị đơn nhận được đơn kiện của nguyên đơn, nếu vụ tranh chấp được giải quyết tại Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập.

5. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn kiện, Trung tâm Trọng tài phải gửi cho bị đơn bản sao đơn kiện của nguyên đơn và những tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 21. Thời hiệu khởi kiện giải quyết vụ tranh chấp bằng trọng tài

1. Đối với vụ tranh chấp mà pháp luật có quy định thời hiệu khởi kiện thì thực hiện theo quy định đó của pháp luật.

2. Đối với vụ tranh chấp mà pháp luật không quy định thời hiệu khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện giải quyết vụ tranh chấp bằng trọng tài là hai năm, kể từ ngày xảy ra tranh chấp, trừ trường hợp bất khả kháng. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày xảy ra sự kiện cho đến khi không còn sự kiện bất khả kháng.

Điều 22. Phí trọng tài

1. Nguyên đơn phải nộp tạm ứng phí trọng tài, nếu các bên không có thỏa thuận khác.

2. Trong trường hợp giải quyết vụ tranh chấp tại Trung tâm Trọng tài thì Ban điều hành Trung tâm Trọng tài ấn định phí trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm.

3. Trong trường hợp giải quyết vụ tranh chấp tại Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập thì phí trọng tài do Hội đồng Trọng tài ấn định.

4. Bên thua kiện phải chịu phí trọng tài, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 23. Địa điểm tiến hành trọng tài

Các bên có quyền thoả thuận địa điểm giải quyết vụ tranh chấp; nếu không có thoả thuận thì Hội đồng Trọng tài quyết định, nhưng phải bảo đảm thuận tiện cho các bên trong việc giải quyết.

Điều 24. Bản tự bảo vệ

1. Đối với vụ tranh chấp mà các bên đã chọn Trung tâm Trọng tài để giải quyết, nếu các bên không có thoả thuận khác thì trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được đơn kiện và các tài liệu kèm theo của nguyên đơn do Trung tâm Trọng tài gửi đến, bị đơn phải gửi cho Trung tâm Trọng tài bản tự bảo vệ.

Đối với vụ tranh chấp được giải quyết tại Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập, nếu không có thoả thuận khác thì trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được đơn kiện của nguyên đơn và các tài liệu kèm theo quy định tại [khoản 2 và khoản 3 Điều 20 của Pháp lệnh này](#), bị đơn phải gửi cho nguyên đơn bản tự bảo vệ và tên Trọng tài viên mà mình chọn.

2. Bản tự bảo vệ phải gồm có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ngày, tháng, năm viết bản tự bảo vệ;

b) Tên và địa chỉ của bị đơn;

c) Lý lẽ và chứng cứ để tự bảo vệ trong đó bao gồm việc phản bác một phần hoặc toàn bộ nội dung đơn kiện của nguyên đơn. Ngoài nội dung quy định tại điểm này, nếu bị đơn cho rằng vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài, không có thoả thuận trọng tài hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu thì có quyền nêu ra trong bản tự bảo vệ.

3. Theo yêu cầu của bị đơn, thời hạn bị đơn phải gửi bản tự bảo vệ kèm theo chứng cứ có thể dài hơn ba mươi ngày, nhưng phải trước ngày Hội đồng Trọng tài mở phiên họp theo quy định tại [Điều 30 của Pháp lệnh này](#).

Điều 25. Thành lập Hội đồng Trọng tài tại Trung tâm Trọng tài

1. Trong trường hợp các bên không có thoả thuận khác thì trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn kiện, Trung tâm

Trọng tài phải gửi cho bị đơn bản sao đơn kiện, tên Trọng tài viên mà nguyên đơn chọn và các tài liệu kèm theo cùng với danh sách Trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài. Nếu các bên không có thỏa thuận khác thì trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được đơn kiện và các tài liệu kèm theo do Trung tâm Trọng tài gửi đến, bị đơn phải chọn Trọng tài viên có tên trong danh sách Trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài và báo cho Trung tâm Trọng tài biết hoặc yêu cầu Chủ tịch Trung tâm Trọng tài chỉ định Trọng tài viên cho mình. Hết thời hạn này, nếu bị đơn không chọn Trọng tài viên hoặc không yêu cầu Chủ tịch Trung tâm Trọng tài chỉ định Trọng tài viên thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn quy định tại khoản này, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài chỉ định Trọng tài viên có tên trong danh sách Trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài cho bị đơn.

2. Trong trường hợp vụ tranh chấp có nhiều bị đơn thì các bị đơn phải thống nhất chọn một Trọng tài viên trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu chọn Trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài. Hết thời hạn này, nếu các bị đơn không chọn được Trọng tài viên thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài chỉ định Trọng tài viên có tên trong danh sách Trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài cho các bị đơn.

3. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày hai Trọng tài viên được các bên chọn hoặc được Chủ tịch Trung tâm Trọng tài chỉ định, các Trọng tài viên này phải chọn Trọng tài viên thứ ba có tên trong danh sách Trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài. Hết thời hạn này, hai Trọng tài viên được chọn hoặc được chỉ định không chọn được Trọng tài viên thứ ba thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn, theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài chỉ định Trọng tài viên thứ ba có tên trong danh sách Trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài.

4. Trong trường hợp các bên thỏa thuận vụ tranh chấp do Trọng tài viên duy nhất của Trung tâm Trọng tài giải quyết, nhưng không chọn được Trọng tài viên thì theo yêu cầu của một bên, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài chỉ định Trọng tài viên duy nhất cho các bên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu và thông báo cho các bên.

Trọng tài viên duy nhất làm nhiệm vụ như một Hội đồng Trọng tài. Quyết định của Trọng tài viên duy nhất có hiệu lực thi hành như quyết định của Hội đồng Trọng tài.

Điều 26. Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập

1. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận khác thì trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nguyên đơn gửi đơn kiện cho bị đơn, bị đơn phải chọn Trọng tài viên và thông báo cho nguyên đơn biết Trọng tài viên mà mình chọn. Hết thời hạn này, nếu bị đơn không thông báo cho nguyên đơn tên Trọng tài viên mà mình chọn, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án cấp tỉnh) nơi bị đơn có trụ sở hoặc cư trú chỉ định Trọng tài viên cho bị đơn. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án giao cho một Thẩm phán chỉ định Trọng tài viên cho bị đơn và thông báo cho các bên.

2. Trong trường hợp vụ tranh chấp có nhiều bị đơn thì các bị đơn phải thống nhất chọn một Trọng tài viên trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được đơn kiện của nguyên đơn và các tài liệu kèm theo. Hết thời hạn này, các bị đơn không chọn được Trọng tài viên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án cấp tỉnh, nơi có trụ sở hoặc cư trú của một trong các bị đơn chỉ định Trọng tài viên cho các bị đơn. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án giao cho một Thẩm phán chỉ định Trọng tài viên theo yêu cầu của nguyên đơn và thông báo cho các bên.

3. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày hai Trọng tài viên được chọn hoặc được Tòa án chỉ định, các Trọng tài viên này phải thống nhất chọn Trọng tài viên thứ ba làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài. Hết thời hạn này, nếu hai Trọng tài viên được chọn hoặc được chỉ định không chọn được Trọng tài viên thứ ba, các bên có quyền yêu cầu Tòa án cấp tỉnh, nơi bị đơn có trụ sở hoặc cư trú chỉ định Trọng tài viên thứ ba. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Chánh án Tòa án giao cho một Thẩm phán chỉ định Trọng tài viên thứ ba làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài và thông báo cho các bên.

4. Trọng tài viên do các bên chọn hoặc do Tòa án chỉ định có thể là Trọng tài viên trong danh sách hoặc ngoài danh sách Trọng tài viên của các Trung tâm Trọng tài của Việt Nam.

5. Trong trường hợp các bên thỏa thuận vụ tranh chấp do Trọng tài viên duy nhất giải quyết, nhưng không chọn được Trọng tài viên duy nhất thì theo yêu cầu của một bên, Chánh án Tòa án cấp tỉnh nơi bị đơn có trụ sở hoặc cư trú giao cho một Thẩm phán chỉ định Trọng tài viên duy nhất cho các bên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu và thông báo cho các bên.

Trọng tài viên duy nhất làm nhiệm vụ như một Hội đồng Trọng tài. Quyết định của Trọng tài viên duy nhất có hiệu lực thi hành như quyết định của Hội đồng Trọng tài.

Điều 27. Thay đổi Trọng tài viên

1. Trọng tài viên phải từ chối giải quyết vụ tranh chấp, các bên có quyền yêu cầu thay đổi Trọng tài viên giải quyết vụ tranh chấp trong các trường hợp sau đây:

- a) Trọng tài viên là người thân thích của một bên hoặc đại diện của bên đó;
- b) Trọng tài viên có lợi ích trong vụ tranh chấp;
- c) Có căn cứ rõ ràng cho thấy Trọng tài viên không vô tư, khách quan trong khi làm nhiệm vụ.

2. Từ khi được chọn hoặc được chỉ định và trong quá trình tổ tụng trọng tài, Trọng tài viên phải thông báo công khai và kịp thời những việc có thể gây nghi ngờ về tính khách quan, vô tư của mình.

3. Sau khi đã chọn Trọng tài viên, các bên mới phát hiện được Trọng tài viên do mình chọn thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì có quyền yêu cầu Trọng tài viên này từ chối giải quyết vụ tranh chấp.

4. Việc thay đổi Trọng tài viên do các Trọng tài viên khác trong Hội đồng Trọng tài quyết định. Trong trường hợp không quyết định được hoặc nếu hai Trọng tài viên hay Trọng tài viên duy nhất từ chối giải quyết vụ tranh chấp thì việc thay đổi Trọng tài viên được quy định như sau:

- a) Đối với vụ tranh chấp do Trung tâm Trọng tài tổ chức giải quyết thì Chủ tịch Trung tâm Trọng tài quyết định;
- b) Đối với vụ tranh chấp do Hội đồng Trọng tài được các bên thành lập giải quyết thì theo yêu cầu của nguyên đơn, Chánh án Toà án cấp tỉnh nơi bị đơn có trụ sở hoặc cư trú giao cho một Thẩm phán xem xét quyết định. Quyết định của Toà án là chung thẩm.

5. Trong quá trình tổ tụng trọng tài, nếu có Trọng tài viên không thể tiếp tục tham gia thì việc thay đổi Trọng tài viên tùy theo Hội đồng Trọng tài do Trung tâm Trọng tài thành lập hay do các bên thành lập mà thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trong trường hợp cần thiết, sau khi tham khảo ý kiến của các bên, Hội đồng Trọng tài mới thành lập có thể xem xét lại những vấn đề đã xem xét tại các phiên họp giải quyết tranh chấp trước.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung, rút đơn kiện

Nguyên đơn có thể sửa đổi, bổ sung, rút đơn kiện trước khi Hội đồng Trọng tài ra quyết định trọng tài.

Điều 29. Đơn kiện lại

- 1. Bị đơn có quyền kiện lại nguyên đơn về những vấn đề có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn.
- 2. Đơn kiện lại phải được gửi cho Hội đồng Trọng tài, đồng thời được gửi cho nguyên đơn trước ngày mở phiên họp của Hội đồng Trọng tài giải quyết đơn kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn phải có bản trả lời đơn kiện lại trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được đơn kiện lại. Bản trả lời phải được gửi cho bị đơn và Hội đồng Trọng tài.

- 3. Thủ tục kiện lại được tiến hành như thủ tục giải quyết đơn kiện của nguyên đơn và do Hội đồng Trọng tài giải quyết cùng một lúc.

Điều 30. Xem xét thoả thuận trọng tài, thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp của Hội đồng Trọng tài

1. Trước khi xem xét nội dung vụ tranh chấp, nếu có đơn khiếu nại của một bên về việc Hội đồng Trọng tài không có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp; vụ tranh chấp không có thoả thuận trọng tài hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu, Hội đồng Trọng tài phải xem xét, quyết định với sự có mặt của các bên, trừ trường hợp các bên có yêu cầu khác. Bên khiếu nại đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì được coi là đã rút đơn khiếu nại. Hội đồng Trọng tài tiếp tục xem xét giải quyết vụ tranh chấp.

2. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Hội đồng Trọng tài về nội dung nêu tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Hội đồng Trọng tài, các bên có quyền yêu cầu Toà án cấp tỉnh nơi Hội đồng Trọng tài đã ra quyết định xem xét lại quyết định của Hội đồng Trọng tài. Bên có yêu cầu phải đồng thời thông báo việc này cho Hội đồng Trọng tài.

Đơn yêu cầu phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm viết đơn;

b) Tên và địa chỉ của người viết đơn;

c) Nội dung yêu cầu.

Đơn yêu cầu phải kèm theo các bản sao đơn kiện, thoả thuận trọng tài, quyết định của Hội đồng Trọng tài. Các bản sao phải có chứng thực hợp lệ.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Chánh án Toà án giao cho một Thẩm phán xem xét, giải quyết đơn yêu cầu. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao, Thẩm phán phải xem xét, quyết định. Quyết định của Toà án là chung thẩm.

Trong trường hợp Toà án quyết định vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng Trọng tài, vụ tranh chấp không có thoả thuận trọng tài hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu thì Hội đồng Trọng tài ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ tranh chấp. Nếu không có thoả thuận khác, các bên có quyền khởi kiện vụ tranh chấp ra Toà án. Thời hiệu khởi kiện ra Toà án theo quy định tại [Điều 21 của Pháp lệnh này](#), nhưng không tính thời gian từ ngày nguyên đơn khởi kiện tại Trọng tài đến ngày Toà án ra quyết định quy định tại Điều này.

Điều 31. Nghiên cứu hồ sơ, xác minh sự việc

1. Sau khi được chọn hoặc được chỉ định, các Trọng tài viên phải nghiên cứu hồ sơ, xác minh sự việc nếu thấy cần thiết.
2. Hội đồng Trọng tài có quyền gặp các bên để nghe các bên trình bày ý kiến. Theo yêu cầu của một bên hoặc các bên hoặc theo sáng kiến của mình, Hội đồng Trọng tài có thể tìm hiểu sự việc từ người thứ ba, với sự có mặt của các bên hoặc sau khi đã thông báo cho các bên.

Điều 32. Thu thập chứng cứ

1. Các bên có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh sự việc mà mình nêu ra. Hội đồng Trọng tài có quyền yêu cầu các bên cung cấp chứng cứ liên quan đến vụ tranh chấp.
2. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng Trọng tài có thể tự mình thu thập chứng cứ; mời giám định theo yêu cầu của một bên hoặc các bên và phải thông báo cho các bên biết. Bên yêu cầu giám định phải nộp tạm ứng phí giám định, trường hợp các bên mời giám định thì cũng phải nộp tạm ứng phí giám định.

Điều 33. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trong quá trình Hội đồng Trọng tài giải quyết vụ tranh chấp, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại hoặc có nguy cơ trực tiếp bị xâm hại, thì các bên có quyền làm đơn đến Toà án cấp tỉnh nơi Hội đồng Trọng tài thụ lý vụ tranh chấp yêu cầu áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây:

1. Bảo toàn chứng cứ trong trường hợp chứng cứ đang bị tiêu hủy hoặc có nguy cơ bị tiêu hủy;
2. Kê biên tài sản tranh chấp;
3. Cấm chuyển dịch tài sản tranh chấp;
4. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản tranh chấp;
5. Kê biên và niêm phong tài sản ở nơi gửi giữ;
6. Phong toả tài khoản tại ngân hàng.

Điều 34. Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Bên có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại [Điều 33 của Pháp lệnh này](#) phải làm đơn gửi đến Toà án cấp tỉnh nơi Hội đồng Trọng tài đã thụ lý vụ tranh chấp.
2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải gửi kèm theo bản sao đơn kiện có đầy đủ nội dung theo quy định tại [Điều 20](#) và bản sao thoả thuận trọng tài theo quy định tại [Điều 9 của Pháp lệnh này](#). Các bản sao phải có chứng thực hợp lệ.

Tuỳ theo yêu cầu áp dụng loại biện pháp khẩn cấp tạm thời mà bên yêu cầu phải cung cấp cho Toà án bằng chứng cụ thể về các chứng cứ cần được bảo toàn, các chứng cứ về việc bị đơn tẩu tán, cất giấu tài sản có thể làm cho việc thi hành quyết định trọng tài không thể

thực hiện được.

3. Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp một khoản tiền bảo đảm do Toà án ấn định, nhưng không quá nghĩa vụ tài sản mà người có nghĩa vụ phải thực hiện để bảo vệ lợi ích của bị đơn và ngăn ngừa sự lạm dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời từ phía người có yêu cầu. Các khoản tiền này được giữ giữ tại ngân hàng nơi có trụ sở của Toà án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

4. Sau khi nhận được đơn yêu cầu và những tài liệu theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, Chánh án Toà án cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này giao cho một Thẩm phán xem xét, giải quyết đơn yêu cầu. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày được giao, Thẩm phán phải kiểm tra tính chính xác của những tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong phạm vi yêu cầu của nguyên đơn, có thể ra quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại [Điều 33 của Pháp lệnh này](#). Trong trường hợp áp dụng một hoặc một số biện pháp quy định tại các [khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 33 của Pháp lệnh này](#) thì tài sản bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có giá trị không quá nghĩa vụ tài sản mà người có nghĩa vụ phải thực hiện.

5. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải được gửi ngay cho Hội đồng Trọng tài, các bên tranh chấp và Viện Kiểm sát cùng cấp.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành ngay. Việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

6. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị, bị đơn có quyền yêu cầu Chánh án Toà án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời xem xét, giải quyết việc thay đổi, hủy bỏ hoặc giữ nguyên các biện pháp đó. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kiến nghị của Viện Kiểm sát hoặc yêu cầu của bị đơn, Chánh án Toà án phải có quyết định và trả lời cho Viện Kiểm sát hoặc bị đơn.

Điều 35. Thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể làm đơn yêu cầu thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời khi không còn phù hợp hoặc không còn cần thiết.

Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Chánh án Toà án cấp tỉnh nơi đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời giao cho một Thẩm phán xem xét, quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Quyết định này phải được gửi ngay cho Hội đồng Trọng tài, các bên tranh chấp và Viện kiểm sát cùng cấp.

Trong trường hợp hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thẩm phán phải xem xét quyết định để người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhận lại số tiền bảo đảm quy định tại [khoản 3 Điều 34 của Pháp lệnh này](#), trừ trường hợp quy định tại [Điều 36 của Pháp lệnh này](#).

Điều 36. Trách nhiệm của bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm về yêu cầu của mình.

Trong trường hợp bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng và gây thiệt hại cho bên kia, cho người thứ ba thì phải bồi thường.

Điều 37. Hoà giải

1. Trong quá trình tổ tụng trọng tài, các bên có thể tự hoà giải. Trong trường hợp hoà giải thành thì theo yêu cầu của các bên, Hội đồng Trọng tài sẽ đình chỉ tổ tụng.

2. Các bên có thể yêu cầu Hội đồng Trọng tài tiến hành hoà giải. Trong trường hợp hoà giải thành thì các bên có thể yêu cầu Hội đồng Trọng tài lập biên bản hoà giải thành và ra quyết định công nhận hoà giải thành. Biên bản hoà giải thành phải được các bên và các Trọng tài viên ký. Quyết định công nhận hoà giải thành của Hội đồng Trọng tài là chung thẩm và được thi hành theo quy định tại [Điều 57 của Pháp lệnh này](#).

Điều 38. Phiên họp giải quyết vụ tranh chấp

1. Thời gian mở phiên họp giải quyết vụ tranh chấp do Chủ tịch Hội đồng Trọng tài quyết định, nếu các bên không có thoả thuận khác.

2. Giấy triệu tập các bên tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp phải gửi cho các bên chậm nhất ba mươi ngày trước ngày mở phiên họp, nếu các bên không có thỏa thuận khác.
3. Phiên họp giải quyết vụ tranh chấp không công khai. Trong trường hợp có sự đồng ý của các bên, Hội đồng Trọng tài có thể cho phép những người khác tham dự phiên họp.

Điều 39. Tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp

Các bên có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho người đại diện tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp. Các bên có quyền mời nhân chứng, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 40. Việc vắng mặt của các bên

1. Nguyên đơn đã được triệu tập tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp mà không tham dự phiên họp không có lý do chính đáng hoặc bỏ phiên họp mà không được Hội đồng Trọng tài đồng ý thì được coi là đã rút đơn kiện. Trong trường hợp này, Hội đồng Trọng tài tiếp tục giải quyết vụ tranh chấp nếu bị đơn yêu cầu hoặc có đơn kiện lại theo quy định tại [Điều 29 của Pháp lệnh này](#).

Bị đơn đã được triệu tập tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp mà không tham dự phiên họp không có lý do chính đáng hoặc bỏ phiên họp mà không được Hội đồng Trọng tài đồng ý thì Hội đồng Trọng tài vẫn tiến hành giải quyết vụ tranh chấp căn cứ vào tài liệu và chứng cứ hiện có.

2. Trong trường hợp các bên yêu cầu, Hội đồng Trọng tài có thể căn cứ vào hồ sơ để giải quyết vụ tranh chấp mà không cần các bên có mặt.

Điều 41. Hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp

1. Trường hợp có lý do chính đáng, các bên có thể yêu cầu Hội đồng Trọng tài hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp.
2. Hội đồng Trọng tài phải hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp nếu xét thấy chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ tranh chấp.

Điều 42. Nguyên tắc ra quyết định trọng tài

Quyết định trọng tài của Hội đồng Trọng tài được lập theo nguyên tắc đa số, trừ trường hợp vụ tranh chấp do Trọng tài viên duy nhất giải quyết. Ý kiến của thiểu số được ghi vào biên bản phiên họp.

Điều 43. Biên bản phiên họp giải quyết vụ tranh chấp

1. Biên bản phiên họp giải quyết vụ tranh chấp do Hội đồng Trọng tài lập, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Trọng tài.
2. Các bên có quyền tìm hiểu nội dung biên bản, yêu cầu sửa chữa, bổ sung biên bản. Trong trường hợp không chấp nhận yêu cầu sửa chữa, bổ sung của các bên, Hội đồng Trọng tài phải ghi vào biên bản.

Điều 44. Quyết định trọng tài

1. Quyết định trọng tài phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Ngày, tháng, năm và địa điểm ra quyết định trọng tài; trong trường hợp việc giải quyết vụ tranh chấp do Trung tâm Trọng tài tổ chức thì quyết định trọng tài phải có tên Trung tâm Trọng tài;
 - b) Tên, địa chỉ của nguyên đơn và bị đơn;
 - c) Họ, tên các Trọng tài viên hoặc Trọng tài viên duy nhất;
 - d) Tóm tắt đơn kiện và các vấn đề tranh chấp;
 - đ) Cơ sở để ra quyết định trọng tài;
 - e) Quyết định về vụ tranh chấp; quyết định về phí trọng tài và các chi phí khác;
 - g) Thời hạn thi hành quyết định trọng tài;
 - h) Chữ ký của các Trọng tài viên hoặc Trọng tài viên duy nhất.

2. Trường hợp có Trọng tài viên không ký vào quyết định trọng tài, Chủ tịch Hội đồng Trọng tài phải ghi việc này trong quyết định trọng tài và nêu rõ lý do.
3. Các bên có quyền yêu cầu Hội đồng Trọng tài không đưa các vấn đề tranh chấp, cơ sở của các quyết định về vụ tranh chấp vào quyết định trọng tài.
4. Quyết định trọng tài có hiệu lực kể từ ngày công bố.

Điều 45. Công bố quyết định trọng tài

1. Quyết định trọng tài có thể được công bố ngay tại phiên họp cuối cùng hoặc sau đó, nhưng chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp cuối cùng. Toàn văn quyết định trọng tài phải được gửi cho các bên ngay sau ngày công bố.
2. Theo yêu cầu của các bên, Trung tâm Trọng tài hoặc Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập cấp cho bên có yêu cầu bản sao quyết định trọng tài.

Điều 46. Sửa chữa quyết định trọng tài

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định trọng tài, một bên có thể yêu cầu Hội đồng Trọng tài sửa chữa những lỗi về tính toán, lỗi đánh máy, lỗi in hoặc những lỗi kỹ thuật khác. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Hội đồng Trọng tài tiến hành sửa chữa và phải thông báo cho bên kia.
2. Quyết định sửa chữa là một phần của quyết định trọng tài và phải được Hội đồng Trọng tài ký.

Điều 47. Đình chỉ giải quyết vụ tranh chấp

Hội đồng Trọng tài đình chỉ giải quyết vụ tranh chấp trong các trường hợp sau đây:

1. Nguyên đơn rút đơn kiện hoặc được coi là đã rút đơn kiện theo quy định tại [khoản 1 Điều 40 của Pháp lệnh này](#), trừ trường hợp bị đơn yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ tranh chấp;
2. Các bên thoả thuận chấm dứt việc giải quyết vụ tranh chấp.

Điều 48. Lưu trữ hồ sơ trọng tài

1. Đối với việc giải quyết vụ tranh chấp do Trung tâm Trọng tài tổ chức, hồ sơ, quyết định trọng tài, biên bản hoà giải được lưu trữ tại Trung tâm Trọng tài.
2. Đối với việc giải quyết vụ tranh chấp tại Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập, trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày công bố quyết định trọng tài hoặc biên bản hoà giải, Hội đồng Trọng tài phải gửi quyết định trọng tài, biên bản hoà giải kèm theo hồ sơ giải quyết vụ tranh chấp cho Toà án cấp tỉnh nơi Hội đồng Trọng tài ra quyết định trọng tài hoặc lập biên bản hoà giải để lưu trữ.

Điều 49. Giải quyết vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài bằng trọng tài

1. Vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài theo thoả thuận của các bên, có thể giải quyết tại Hội đồng Trọng tài do Trung tâm Trọng tài tổ chức hoặc tại Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập theo quy định của Pháp lệnh này.
2. Hội đồng Trọng tài do Trung tâm Trọng tài tổ chức hoặc Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập được áp dụng các quy tắc tố tụng khác, nếu các bên có thoả thuận.
3. Trọng tài viên do các bên chọn hoặc do Toà án chỉ định có thể là Trọng tài viên có tên trong danh sách hoặc ngoài danh sách Trọng tài viên của các Trung tâm Trọng tài của Việt Nam hoặc là Trọng tài viên nước ngoài theo quy định của pháp luật về trọng tài nước đó.
4. Trong trường hợp một bên hoặc các bên yêu cầu Toà án nước ngoài chỉ định Trọng tài viên thì Toà án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên là Toà án được xác định theo quy định của pháp luật nước đó.
5. Các bên có quyền thoả thuận lựa chọn pháp luật theo quy định tại [khoản 2 Điều 7 của Pháp lệnh này](#), tập quán thương mại quốc tế để giải quyết vụ tranh chấp.
6. Các bên có quyền thoả thuận địa điểm giải quyết vụ tranh chấp tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài; nếu không thoả thuận được thì Hội đồng Trọng tài quyết định, nhưng phải bảo đảm thuận tiện cho các bên trong việc giải quyết.

7. Các bên có quyền thoả thuận về sử dụng ngôn ngữ trong tố tụng trọng tài, nếu các bên không có thoả thuận thì ngôn ngữ dùng trong tố tụng trọng tài là tiếng Việt.

Chương 6:

HỦY QUYẾT ĐỊNH TRỌNG TÀI, THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH TRỌNG TÀI

Điều 50. Quyền yêu cầu huỷ quyết định trọng tài

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định trọng tài, nếu có bên không đồng ý với quyết định trọng tài thì có quyền làm đơn gửi Toà án cấp tỉnh nơi Hội đồng Trọng tài ra quyết định trọng tài, để yêu cầu huỷ quyết định trọng tài.

Trường hợp gửi đơn quá hạn vì có sự kiện bất khả kháng thì thời gian có sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn yêu cầu huỷ quyết định trọng tài.

Điều 51. Đơn yêu cầu huỷ quyết định trọng tài

1. Đơn yêu cầu huỷ quyết định trọng tài phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm viết đơn;
- b) Tên và địa chỉ của bên có yêu cầu huỷ quyết định trọng tài;
- c) Lý do yêu cầu huỷ quyết định trọng tài.

2. Kèm theo đơn yêu cầu phải có các giấy tờ sau đây:

- a) Bản chính hoặc bản sao quyết định trọng tài đã được chứng thực hợp lệ;
- b) Bản chính hoặc bản sao thoả thuận trọng tài đã được chứng thực hợp lệ.

3. Giấy tờ kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực hợp lệ.

Điều 52. Thủ lý hồ sơ

1. Sau khi nhận đủ các giấy tờ quy định tại [Điều 51 của Pháp lệnh này](#), Toà án thông báo ngay cho bên yêu cầu phải nộp lệ phí.

Toà án thụ lý kể từ ngày bên có yêu cầu nộp lệ phí.

2. Toà án có quyền yêu cầu bên nộp đơn giải thích những điều chưa rõ trong đơn yêu cầu huỷ quyết định trọng tài.

Điều 53. Toà án xét đơn yêu cầu huỷ quyết định trọng tài

1. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu huỷ quyết định trọng tài, Toà án phải thông báo cho Trung tâm Trọng tài hoặc Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập, các bên tranh chấp và Viện kiểm sát cùng cấp. Trong trường hợp vụ tranh chấp do Trung tâm Trọng tài tổ chức giải quyết thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Toà án, Trung tâm Trọng tài phải chuyển hồ sơ cho Toà án.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thụ lý, Chánh án Toà án chỉ định một Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa và phải mở phiên toà để xét đơn yêu cầu huỷ quyết định trọng tài.

Toà án phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn bảy ngày làm việc, trước ngày mở phiên toà.

3. Phiên toà được tiến hành với sự có mặt của các bên tranh chấp, luật sư của các bên (nếu có), Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp. Trường hợp một trong các bên yêu cầu Toà án xét đơn vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc bỏ phiên họp mà không được Hội đồng xét xử đồng ý thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét đơn yêu cầu huỷ quyết định trọng tài.

4. Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét xử không xét lại nội dung vụ tranh chấp mà chỉ kiểm tra giấy tờ theo quy định tại [Điều 51 của Pháp lệnh này](#), đối chiếu quyết định trọng tài với những quy định tại [Điều 54 của Pháp lệnh này](#) để ra quyết định.

5. Sau khi xem xét đơn, giấy tờ kèm theo, chứng cứ (nếu có), nghe ý kiến của những người được triệu tập, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định theo đa số.

Hội đồng xét xử có quyền ra quyết định hủy hoặc không hủy quyết định trọng tài; đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, nếu người nộp đơn yêu cầu hủy quyết định trọng tài rút đơn hoặc đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc bỏ phiên họp mà không được Hội đồng xét xử đồng ý.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định, Toà án phải gửi bản sao quyết định cho các bên, Trung tâm Trọng tài hoặc Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập và Viện kiểm sát cùng cấp.

6. Trong trường hợp Hội đồng xét xử hủy quyết định trọng tài, nếu không có thỏa thuận khác thì các bên có quyền đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại Toà án.

7. Trong trường hợp Hội đồng xét xử không hủy quyết định trọng tài thì quyết định trọng tài được thi hành theo quy định tại [Điều 57 của Pháp lệnh này](#).

Điều 54. Căn cứ để hủy quyết định trọng tài

Toà án ra quyết định hủy quyết định trọng tài nếu bên yêu cầu chứng minh được rằng Hội đồng Trọng tài đã ra quyết định trọng tài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Không có thỏa thuận trọng tài;
2. Thỏa thuận trọng tài vô hiệu theo quy định tại [Điều 10 của Pháp lệnh này](#);
3. Thành phần Hội đồng Trọng tài, tổ tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên theo quy định của Pháp lệnh này;
4. Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng Trọng tài; trong trường hợp quyết định trọng tài có một phần không thuộc thẩm quyền của Hội đồng Trọng tài thì phần quyết định này bị hủy;
5. Bên yêu cầu chứng minh được trong quá trình giải quyết vụ tranh chấp có Trọng tài viên vi phạm nghĩa vụ của Trọng tài viên quy định tại [khoản 2 Điều 13 của Pháp lệnh này](#);
6. Quyết định trọng tài trái với lợi ích công cộng của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 55. Kháng cáo, kháng nghị quyết định của Toà án

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Toà án ra quyết định theo quy định tại [Điều 53 của Pháp lệnh này](#), các bên có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị quyết định của Toà án. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, của Viện kiểm sát nhân dân tối cao là ba mươi ngày, kể từ ngày Toà án ra quyết định.

Đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị phải nêu rõ lý do và yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị. Đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị phải gửi cho Toà án đã ra quyết định. Sau khi nhận được đơn kháng cáo, Toà án thông báo ngay cho bên kháng cáo nộp lệ phí kháng cáo.

2. Trong trường hợp có bên không có mặt tại phiên toà sơ thẩm thì thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều này được tính từ ngày bản sao quyết định được giao cho bên vắng mặt; nếu kháng cáo quá hạn vì có sự kiện bất khả kháng, thì thời hạn được tính từ ngày không còn sự kiện bất khả kháng.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kháng nghị hoặc nhận đơn kháng cáo và người kháng cáo đã nộp lệ phí kháng cáo, Toà án đã ra quyết định phải chuyển hồ sơ lên Toà án nhân dân tối cao.

Điều 56. Xét kháng cáo, kháng nghị

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kháng cáo hoặc quyết định kháng nghị, Toà án nhân dân tối cao phải mở phiên toà xem xét, quyết định. Nếu cần phải yêu cầu người kháng cáo, kháng nghị giải thích những nội dung kháng cáo, kháng nghị thì thời hạn mở phiên toà được kéo dài thêm nhưng không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kháng cáo, kháng nghị.

Toà án phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn bảy ngày làm việc trước ngày mở phiên toà.

2. Thành phần Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa do Toà án nhân dân tối cao chỉ định.

Phiên toà được tiến hành với sự có mặt của các bên tranh chấp, luật sư của các bên (nếu có), Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp.

Trong trường hợp bên không kháng cáo yêu cầu Toà án xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc bỏ phiên họp mà không được Hội đồng xét xử đồng ý thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Sau khi xem xét đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị, tài liệu kèm theo, chứng cứ (nếu có), nghe ý kiến của các bên được triệu tập, của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định theo đa số.

Hội đồng xét xử có quyền giữ nguyên, sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của Toà án cấp sơ thẩm; đình chỉ việc xét kháng cáo trong trường hợp Viện kiểm sát rút quyết định kháng nghị, bên kháng cáo rút kháng cáo hoặc đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc bỏ phiên họp mà không được Hội đồng xét xử đồng ý.

Quyết định của Toà án nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành.

Điều 57. Thi hành quyết định trọng tài

1. Sau thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn thi hành quyết định trọng tài, nếu một bên không tự nguyện thi hành, cũng không yêu cầu hủy theo quy định tại [Điều 50 của Pháp lệnh này](#), bên được thi hành quyết định trọng tài có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án cấp tỉnh nơi có trụ sở, nơi cư trú hoặc nơi có tài sản của bên phải thi hành, thi hành quyết định trọng tài.
2. Trong trường hợp một trong các bên có yêu cầu Toà án hủy quyết định trọng tài thì quyết định trọng tài được thi hành kể từ ngày quyết định của Toà án không hủy quyết định trọng tài có hiệu lực.
3. Trình tự, thủ tục và thời hạn thi hành quyết định trọng tài theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 58. Lệ phí toà án liên quan đến trọng tài

Lệ phí về yêu cầu Toà án chỉ định Trọng tài viên, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, yêu cầu hủy quyết định trọng tài, kháng cáo quyết định của Toà án và những lệ phí khác do Chính phủ quy định.

Chương 7:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRỌNG TÀI

Điều 59. Nội dung quản lý nhà nước về trọng tài

1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về trọng tài.
2. Hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về trọng tài.
3. Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài.
4. Tổ chức, hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ Trọng tài viên; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trọng tài.
5. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về trọng tài.

Điều 60. Cơ quan quản lý nhà nước về trọng tài

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trọng tài.
2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về trọng tài.
3. Bộ Tư pháp phối hợp với Hội Luật gia Việt Nam trong việc quản lý nhà nước về trọng tài.

Chương 8:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 61. Áp dụng Pháp lệnh đối với các tổ chức trọng tài được thành lập trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực.

1. Các Trung tâm Trọng tài được thành lập trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực không phải làm thủ tục thành lập lại. Các Trung tâm này phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Quy tắc tổ tụng trọng tài cho phù hợp với quy định của Pháp lệnh này trong thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực. Hết thời hạn này mà các Trung tâm không sửa đổi, bổ sung Điều lệ và Quy tắc tổ tụng thì phải chấm dứt hoạt động.

2. Các thoả thuận trọng tài được ký kết trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực được thực hiện theo các quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm ký thoả thuận trọng tài.

3. Các quyết định trọng tài của các Trung tâm Trọng tài được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 116/CP ngày 5 tháng 9 năm 1994 của Chính phủ, các quyết định trọng tài của Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 204/TTg ngày 28 tháng 4 năm 1993 và Quyết định số 114/TTg ngày 16 tháng 2 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ nếu chưa thi hành thì được thi hành theo quy định tại [Điều 6](#) và [Điều 57 của Pháp lệnh này](#).

Điều 62. Hiệu lực thi hành

1. Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2003.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2003:

- a) Nghị định số 116/CP ngày 5 tháng 9 năm 1994 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Trọng tài kinh tế;
- b) Quyết định số 204/TTg ngày 28 tháng 4 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam;
- c) Quyết định số 114/TTg ngày 16 tháng 2 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về mở rộng thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam.

Điều 63. Điều khoản thi hành

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Nguyễn Văn An

(Đã ký)